

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001:2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Vũ Bích Ngọc**  
**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Ninh Thị Thùy Trang**

**HẢI PHÒNG - 2013**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN  
TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG  
TY TNHH THƯƠNG MẠI TÙNG THỊNH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Vũ Bích Ngọc  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Ninh Thị Thùy Trang**

**HẢI PHÒNG - 2013**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Vũ Bích Ngọc

Mã SV: 1354010135

Lớp: QT1301K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thương mại Tùng Thịnh

# **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI**

## **1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).**

- Trình bày khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Phản ánh được thực trạng tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thương mại Tùng Thịnh.

- Đưa ra những nhận xét chung về công tác kế toán nói chung và tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại đơn vị, từ đó đưa ra những biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại đơn vị.

## **2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.**

Sử dụng số liệu năm 2011-2012

## **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.**

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÙNG THỊNH**

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Ninh Thị Thùy Trang

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

*Vũ Bích Ngọc*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Ninh Thị Thùy Trang*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2013***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2013*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	2
1.1.Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.Khái niệm báo cáo tài chính.....	2
1.1.2.Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính.....	2
1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.....	2
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.3. Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.....	4
1.1.3.1. Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC.....	4
1.1.3.2. Theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.....	6
1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	6
1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản khi lập báo cáo tài chính.....	6
1.1.6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính.....	9
1.1.6.2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm.....	9
1.1.6.2.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ.....	9
1.1.6.2.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác.....	9
1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.....	10
1.1.6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước.....	10
1.1.6.3.2. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác.....	10
1.1.6.4. Nơi nhận Báo cáo tài chính.....	11
1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	12
1.2.1. Khái niệm, kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	12
1.2.1.1. Khái niệm báo cáo KQHĐKD.....	12
1.2.1.2. Kết cấu báo cáo KQHĐKD.....	12
1.2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo KQHĐKD.....	14
1.2.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo KQHĐKD.....	14
1.2.3.1. Nguồn số liệu.....	14
1.2.3.2. Nội dung và phương pháp lập.....	14

1.3. Nội dung và phương pháp phân tích Báo cáo kết quả HĐKD.....	18
1.3.1. Mục đích, ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp .....	18
1.3.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.....	18
1.3.1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính.....	19
1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính .....	19
1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính.....	21
1.3.1.4.1. Chức năng đánh giá.....	21
1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán .....	21
1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh.....	21
1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....	22
1.3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính.....	22
1.3.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính .....	23
1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	24
1.3.3.1. Phương pháp chung.....	24
1.3.3.2. Nội dung phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	27
1.3.4. Phân tích một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu .....	28

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÙNG THỊNH .....	34
2.1. Giới thiệu khái quát về công ty TNHH TM Tùng Thịnh.....	34
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty .....	34
2.1.2. Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động	34
2.1.2.1. Những thuận lợi và khó khăn của công ty .....	34
2.1.2.2. Những thành tích công ty đạt được trong những năm gần đây....	34
2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.....	35
2.1.4. Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty .....	35
2.1.5. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty.....	38
2.1.6. Các chế độ và phương pháp áp dụng tại công ty .....	39
2.2. Thực tế công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh.....	42



2.2.1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty .....	42
2.2.1.1. Kiểm soát chứng từ .....	42
2.2.1.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển.....	42
2.2.1.3. Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời .....	43
2.2.1.4. Tiến hành kiểm kê tài sản .....	43
2.2.1.5. Thực hiện khóa sổ kế toán chính thức và lập bảng cân đối số PS43	
2.2.1.6. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	43
2.2.1.7. Kiểm duyệt và đóng dấu .....	43
2.2.2. Phương pháp lập Báo cáo kết quả HĐKD năm 2012 tại công ty ...	55

### CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÙNG THỊNH .....

3.1. Nhận xét, đánh giá chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh.....	60
3.1.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty .....	61
3.1.2. Nhận xét chung về công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh .....	61
3.1.3. Nhận xét chung về công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh ...	61
3.2. Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh.....	62
3.2.1. Hoàn thiện công tác lập báo cáo tại công ty .....	62
3.2.2. Hoàn thiện công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	64
3.2.3. Phân tích khái quát tình hình tài chính Công ty thông qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010 – 2011 – 2012 .....	66
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh .....	81

### **KẾT LUẬN**

### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

---

## LỜI MỞ ĐẦU

Đất nước ta đang trên đà hội nhập với nền kinh tế thế giới. Cùng với đó là sự đóng góp của rất nhiều các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực trên khắp cả nước. Và để có thể trở thành một doanh nghiệp có vị thế trên thị trường thì doanh nghiệp đó cần có tình hình tài chính thật sự mạnh. Do đó để tìm hiểu được tình hình tài chính của mình, doanh nghiệp cần lập và phân tích tài chính thông qua Báo cáo tài chính, trong đó có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp, vậy nên trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh, được sự giúp đỡ tận tình của các chị phòng kế toán, và đặc biệt là sự hướng dẫn chỉ bảo tận tình của Thạc sĩ Ninh Thị Thùy Trang, em đã chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận của em được chia thành 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh.

Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh.

Do hạn chế nhất định về trình độ chuyên môn và điều kiện thu thập tài liệu tại đơn vị thực tập nên bài khóa luận của em vẫn còn những sai sót. Em rất mong sự đóng góp ý kiến từ các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

Sinh viên

Vũ Bích Ngọc

## **CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

#### **1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính**

Sau quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải tiến hành lập báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình sản xuất, nguồn vốn, công nợ... của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó đơn vị tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định các nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tới.

Như vậy, báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

#### **1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính**

##### **1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Vì thế, mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các

chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp các thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

#### **1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Nhờ các thông tin từ báo cáo tài chính mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. từ đó đề ra những giải pháp , quyết định quản lý kịp thời , phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với các đối tượng sử dụng khác:

+ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó có thể đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ có thể đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng mua bán với doanh nghiệp.

+ Cán bộ CNV: Báo cáo tài chính giúp Cán bộ CNV hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

### **1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp**

#### **1.1.3.1. Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, hệ thống Báo cáo tài chính gồm**

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

#### **\* Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ**

a. Báo cáo tài chính năm gồm:

+ Bảng cân đối kế toán:

(Mẫu số B01 – DN)

- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu số B02 – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu số B03 – DN)
- + Thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu số B09 – DN)
- b. Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- + Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ: (Mẫu số B01a – DN)
- + Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng đầy đủ:(Mẫu số B02a – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ:(Mẫu số B03a – DN)
- + Thuyết minh BCTC chọn lọc : (Mẫu số B09a – DN)

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- + Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược:(Mẫu số B01b – DN)
- + Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ dạng tóm lược: (Mẫu số B02b – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược:(Mẫu số B03b\_DN)
- + Thuyết minh BCTC chọn lọc : (Mẫu số B09a – DN)

**\* Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

- + Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01-DN/HN)
- + Báo cáo KQHĐKD hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03-DN/HN)
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)

Báo cáo tài chính tổng hợp:

- + Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

**1.1.3.2. Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính**

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

trong cả nước là công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

Báo cáo bắt buộc:

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B01 - DNN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 - DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 - DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F01 - DNN

Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03 - DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

#### **1.1.4. Yêu cầu báo cáo tài chính**

Để đạt được mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng với những mục đích khác nhau khi đưa ra quyết định kịp thời thì báo cáo tài chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 thì báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

- + Trình bày khách quan không thiên vị.
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- + Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

#### **1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản khi lập báo cáo tài chính**

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” như sau:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc ( người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Nguyên tắc hoạt động dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích , ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận tại thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

- + Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- + Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày.
- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:



Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định trọng yếu. Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

- Nguyên tắc bù trừ:

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc so sánh:

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

#### **1.1.6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính:**

*Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn và nơi nhận báo cáo tài chính được quy định như sau*

##### **1.1.6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính**

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng công ty tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện nộp báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt đầu từ năm 2008)

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (được thực hiện bắt đầu từ năm 2008) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

### **1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính**

#### *1.1.6.2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm*

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

#### *1.1.6.2.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV)*

#### *1.1.6.2.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác*

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác nhau (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

### **1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính**

#### *1.1.6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước*

Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho tổng công ty theo thời hạn Tổng công ty quy định.

**1.1.6.3.2. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác**

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

**1.1.6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính**

(1) Đối với doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính ( Cục tài chính doanh nghiệp)

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty sở hữu kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính ( Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính ( Tổng cục thuế)

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và DN cấp trên.

**Theo Quyết định 48/2006 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính:**

(1) Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

Đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

(2) Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2. Hợp tác xã	x	x	

## **1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

### **1.2.1. Khái niệm và kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

#### **1.2.1.1. Khái niệm**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là Báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

#### **1.2.1.2. Kết cấu**

Theo quyết định số 48/2006 ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo

Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng

Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chi tiết trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.

Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

Sau đây là mẫu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo:....

Mẫu số B02-DNN

Địa chỉ:....

(Ban hành theo quyết định 48/2006-QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm :....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02 )</b>	<b>10</b>			
4.Giá vốn hàng bán	11			
<b>5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)</b>	<b>20</b>			
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7.Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí quản lý kinh doanh	24			
<b>9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)</b>	<b>30</b>			
10.Thu nhập khác	31			
11.Chi phí khác	32			
<b>12.Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)</b>	<b>40</b>			
<b>13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>IV.09</b>		
14.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
15.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>16.Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60 = 50 – 51 – 52)</b>	<b>60</b>			
17.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải Phòng, ngày... tháng... năm ....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

### **1.2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh**

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục ghi sổ kế toán ( đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Khóa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

### **1.2.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh**

#### **1.2.3.1. Nguồn số liệu**

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dung cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

#### **1.2.3.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh**

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” củ báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”

#### **(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký- sổ cái.

#### **(2) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, TK 3332, TK 3333) trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

**(3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ đi các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

**(4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**(5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

**(6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**(7) Chi phí tài chính (Mã số 22)**



Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

**(8) Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 6421 “Chi phí bán hàng”, phát sinh bên Có TK 6422 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**(9) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)**

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - (\text{Mã số 24} + \text{Mã số 25})$$

**(10) Thu nhập khác (Mã số 31)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**(11) Chi phí khác (Mã số 32)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**(12) Lợi nhuận khác (Mã số 40)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 40 = Mã số 31 – Mã số 32

**(13) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

**(14) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

**(15) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc tu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

**(16) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

**(17) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)**

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

### **1.3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **1.3.1. Mục đích, ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp**

##### **1.3.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính**

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

Hay nói cách khác: Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính, đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

### **1.3.1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính**

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích hoạt động kinh tế giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá chính xác, đầy đủ tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của Nhà nước, xem xét việc cho vay vốn..

### **1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính**

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình:

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tài chính nhằm mục tiêu:

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính doanh nghiệp.
- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: Quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần...
- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt...
- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...
- Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành của hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

Đối với chủ nợ: (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp) mỗi quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với Nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

### **1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính**

#### **1.3.1.4.1. Chức năng đánh giá**

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật.

Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh đã diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gần với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

#### **1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán**

Các doanh nghiệp cho dù ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định. Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai.

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp trong tương lai.

#### **1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh**

Tài chính doanh nghiệp là các hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động.

Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả trong lẫn ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hòa giữa các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hòa các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh.

Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ tài chính có liên quan. Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

### **1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính**

#### **1.3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính**

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà cho vay... Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp.

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích bảng cân đối kế toán.
- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lời của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hòa vốn trong kinh doanh.

### 1.3.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lời của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính, và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

#### ➤ *Phân tích theo chiều ngang:*

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối:  $Y = Y1 - Y0$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối:  $T = Y1/Y0 * 100\%$

#### ➤ *Phân tích xu hướng:*

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

#### ➤ *Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo quy mô chung)*

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%.

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu ( chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa ra một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

➤ **Phân tích các chỉ số chủ yếu:**

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là nhóm các chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính:

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của DN.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về chỉ số sinh lời.

➤ **Phương pháp liên hệ - cân đối:**

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn không hữu ích.

### **1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**

#### **1.3.3.1. Phương pháp chung**

➤ **Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế**

a. Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế:

- Phương pháp phân chia các đối tượng và KQKT theo yếu tố cấu thành.
- Phương pháp phân chia các đối tượng và KQKT theo địa điểm phát sinh.
- Phương pháp phân chia các đối tượng và KQ kinh tế theo thời gian.

b. Phương pháp so sánh:



*\* Mục đích:*

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần so sánh số thực tế với số kế hoạch.
- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.
- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị.

Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

*\* Điều kiện để tiến hành so sánh:*

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu.
- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

**➤ Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố****a. Phương pháp thay thế liên hoàn:***\* Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn:*

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.
- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trình tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.
- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.
- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

*\* Điều kiện áp dụng:*

- \* Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

**b. Phương pháp số chênh lệch:**

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như phương pháp thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

#### c. Phương pháp cân đối:

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan đến nhân tố khác.

#### d. Phương pháp hồi quy và tương quan:

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

##### ➤ **Phương pháp phân tích tỷ lệ**

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số tỷ lệ như:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ.

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng ta để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

### **1.3.3.2. Nội dung phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước (năm này với năm trước) dựa vào việc so sánh cả về tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu. Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt sự biến động của doanh thu, chi phí, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến.

Công thức:

$$LN = DT - GV + (DTc - Ctc) - CB - CQ$$

Trong đó:

- LN: lợi nhuận kinh doanh
  - GV: giá vốn hàng bán
  - DTc: doanh thu hoạt động tài chính
  - Ctc: chi phí tài chính
  - CB: chi phí bán hàng
  - CQ: chi phí quản lý doanh nghiệp
- + Phân tích các biến động của từng chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh, bên cạnh đó so sánh các chỉ tiêu đó với doanh thu thuần.
- + So sánh các khoản chi phí
- + So sánh các khoản lợi nhuận

Tính toán một số chỉ tiêu để thấy được cái nhìn tổng quát hơn về thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp: Tốc độ tăng trưởng, vòng quay hàng tồn kho và kỳ quay vòng tồn kho, hệ số quay vòng nợ phải thu, các tỷ suất sinh lời,...

**Phân tích khái quát Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

*Phân tích theo chiều ngang:*

**Bảng phân tích theo chiều ngang doanh thu, chi phí, lợi nhuận:**

Chỉ tiêu	Năm N	Năm (N +1)	Năm (N+1) so với năm N	
			Mức tăng	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
....				

....				
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN				

So sánh theo chiều ngang giữa kỳ này với kỳ trước để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp

**Bảng phân tích theo chiều dọc trên Báo cáo kết quả kinh doanh so với doanh thu thuần**

Chỉ tiêu	Năm N	Năm (N+1)	Tỷ lệ so với doanh thu(%)		Chênh lệch
			Năm N	Năm (N+1)	
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
2.Các khoản giảm trừ doanh thu					
....					
....					
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN					

**1.3.4. Phân tích một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu**

**a. Nhóm chỉ tiêu phản ánh chỉ số hoạt động**

+ *Hệ số vòng quay hàng tồn kho*

Là số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi doanh nghiệp đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Các nhà quản trị doanh nghiệp phân tích chỉ tiêu hệ số vòng quay hàng tồn kho để có biện pháp dự trữ và luân chuyển hàng hợp lý sao cho không bị ứ đọng vốn đồng thời có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

Giá vốn hàng bán

Hệ số vòng quay hàng tồn kho =

Hàng tồn kho bình quân

Thời gian trong kỳ(30, 180, 360 ngày)

Số ngày BQ 1 vòng quay HTK =

Hệ số vòng quay hàng tồn kho

+ *Hệ số thu nợ:*

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần từ HĐSXKD}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

$$\text{Kỳ thu nợ bình quân} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30, 180, 360 ngày)}}{\text{Hệ số thu hồi nợ}}$$

Ý nghĩa kinh tế: Hệ số thu hồi nợ càng lớn chứng tỏ hàng bán ra chưa thu tiền giảm đồng thời kỳ thu nợ bình quân ngắn thì rủi ro tài chính giảm, được đánh giá là tốt và ngược lại.

Cần lưu ý nếu hệ số thu hồi nợ quá cao dẫn tới thời gian thu hồi nợ quá ngắn cũng không tốt vì nó phản ánh phương thức tín dụng của doanh nghiệp quá cứng nhắc, đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả doanh thu tiêu thụ.

+ *Vòng quay vốn lưu động:*

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$\text{Số ngày BQ 1 vòng quay VLD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30,180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Ý nghĩa kinh tế: Hệ số này cho biết cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ *Vòng quay vốn cố định:*

$$\text{Vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

$$\text{Số ngày BQ 1 vòng quay VLD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30,180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn cố định}}$$

Ý nghĩa kinh tế: Hệ số này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Vòng quay tổng vốn:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

$$\text{Vốn sản xuất bình quân} = \frac{\text{Vốn sản xuất (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

Ý nghĩa kinh tế: Hệ số này cho biết cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cao và ngược lại.

**b. Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí**

+ **Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần:** Là tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần được tính bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ suất GVHB trên DTT} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số doanh thu thuần thu được, trị giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu phần trăm hay cứ 100 đồng doanh thu thuần thu được thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Tỷ suất trong giá vốn hàng bán càng nhỏ thì chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

+ **Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần:** Là tỷ lệ phần trăm của chi phí bán hàng trong tổng số doanh thu thuần:

$$\text{Tỷ suất chi phí BH/DTT} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất này càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí bán hàng và kinh doanh có hiệu quả và ngược lại.

Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần: Là tỷ lệ phần trăm của chi phí quản lý doanh nghiệp trong tổng số doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất chi phí QLDN/DTT} = \frac{\text{Chi phí QLDN}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý. Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý các khoản chi phí quản trị doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

### c. Nhóm chỉ tiêu sinh lời

Ngoài các chỉ tiêu thể hiện ngay trên báo cáo kết quả kinh doanh như: Doanh thu thuần, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lãi khác, lợi nhuận kế toán, tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp,... cần tính toán các chỉ tiêu sau:

+ **Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần:** Tỷ suất phần trăm của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất này cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

+ **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần:** Là tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trong doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất LNTT/DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất này cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế.

- + **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần:** Là tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất LNST trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

- + **Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn:**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ số này cho biết một đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn hiệu quả càng lớn và ngược lại.

- + **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu:** Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này

$$\text{Tỷ suất LNST trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

#### d. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay( EBIT)}}{\text{Lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào, có thể đem lại khoản lợi nhuận bao nhiêu và đủ bù đắp lãi vay hay không? Lãi vay là một trong những nghĩa vụ ngắn hạn rất quan trọng của doanh nghiệp. Mất khả năng thanh toán lãi vay có thể làm giảm uy tín đối với chủ nợ, tăng rủi ro và nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.

#### e. Phân tích khả năng thanh toán của công ty



$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Khả năng thanh toán tổng quát thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý với tổng số nợ phải trả. Nếu hệ số này < 1 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động – Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hoá. Thông thường hệ số này bằng 1 là hợp lý nhất.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÙNG THỊNH**

### **2.1. Giới thiệu khái quát về công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty**

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh thành lập ngày 05/04/2007.

Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh được phòng kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200734590 cấp lại ngày 02/06/2011.

Tên doanh nghiệp : Công Ty TNHH Tùng Thịnh.

Tên giao dịch tiếng Anh: Tung Thinh Trading Company Limited.

Tên viết tắt: Tung Thinh Traco., ltd.

Người đại diện: Nguyễn Văn Nhận

Chức vụ: Giám đốc

Trụ sở chính: số 61, km 8, đường 5 cũ, phường Quán Toan- Hồng Bàng- Hải Phòng- Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 3534186

Fax: (84-4) 3534187

Mã số thuế:0200734590

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng

Tài khoản: 26027209 tại ngân hàng ACB chi nhánh Quán Toan – Hải Phòng

Email: [nhantsm@gmail.com](mailto:nhantsm@gmail.com)

#### **2.1.2. Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động**

##### *2.1.2.1. Những thuận lợi khó khăn của công ty*

###### *Thuận lợi:*

Chỉ mới thành lập được 5 năm nhưng công ty đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ của ban ngành thành phố cũng như sự nhiệt tình của đội ngũ lao động có tay nghề. Vì thế công ty giờ đây đã có uy tín nhất định trên thị trường buôn bán phụ tùng máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất.

###### *Khó khăn:*

Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh có quy mô kinh doanh và tiềm năng hoạt động vẫn còn nhỏ, vì thế tồn tại hạn chế về nhiều mặt:

+ Về vốn: Do vốn ít nên việc đầu tư mua sắm các trang thiết bị để cung cấp cho việc kinh doanh vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng được hết nhu cầu khách hàng.

+ Hiện nay trên thị trường Hải Phòng đã có khá nhiều công ty chuyên cung cấp phụ tùng máy móc đã thành lập và có uy tín từ lâu nên sự cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp cùng ngành cũng là trở ngại của công ty.

### 2.1.2.2: Những thành tích công ty đạt được trong những năm gần đây

Hiện nay công ty đã bắt đầu có uy tín và thương hiệu trong việc cung cấp các máy móc thiết bị, phụ tùng máy móc,...trên thị trường.

Kết quả đạt được trong những năm 2010, 2011, 2012 như sau:

Về biến động của kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010, 2011, 2012:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Tổng doanh thu	3.291.650.420	4.656.465.473	5.941.779.391
2	Các khoản giảm trừ DT	0	0	0
3	Doanh thu bán hàng	3.291.650.420	4.656.465.473	5.941.779.391
4	Giá vốn hàng bán	2.570.150.100	3.921.878.392	5.075.597.726
5	Lợi nhuận gộp	721.500.320	734.587.081	886.211.665
6	DT hoạt động tài chính	7.450.200	8.465.273	15.785.517
7	Chi phí từ HĐTC	15.780.540	4.300.910	9.988.079
8	Chi phí quản lý kinh doanh	623.238.444	660.802.421	680.076.593
9	Lợi nhuận từ HĐSXKD	89.886.536	77.949.023	191.932.510
10	Thu nhập khác	5.948.365	597.500	
11	Chi phí khác	4.205.681	545.303	742.130
12	Lợi nhuận khác	1.742.684	52.197	-742.130
13	Tổng lợi nhuận trước thuế	91.629.220	78.001.220	191.190.380
14	Thuế TNDN phải nộp	22.907.305	19.500.305	47.797.595
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	68.721.915	58.500.915	143.392.785
16	Số lao động	12	10	13
17	Thu nhập bình quân	3.000.000	3.200.000	3.500.000

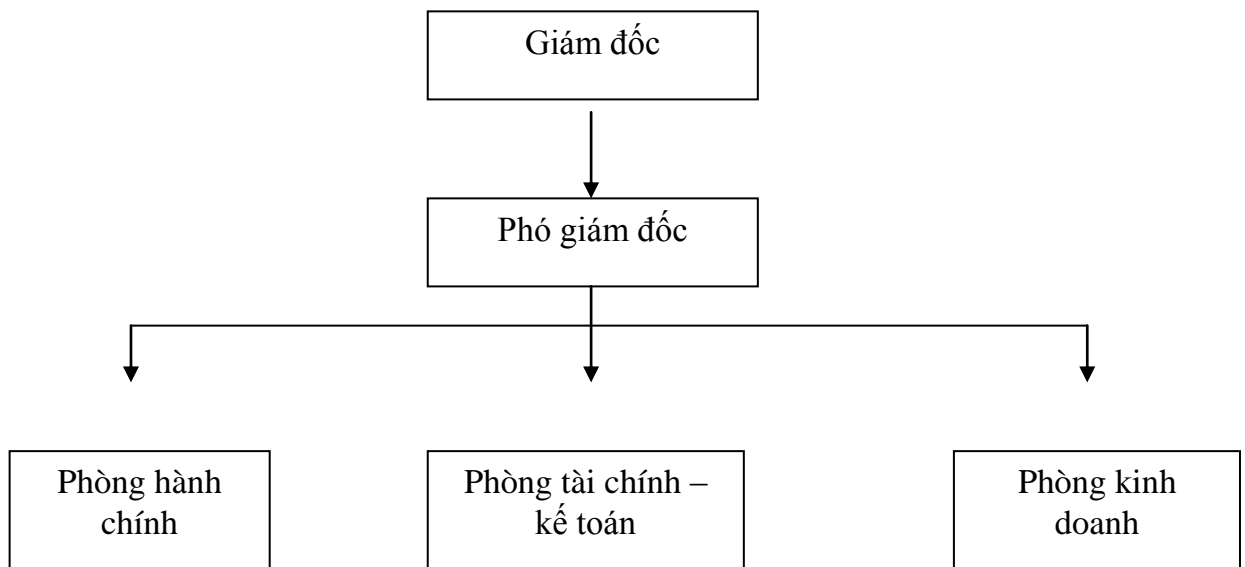
### 2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty TNHH TM Tùng Thịnh

✚ Công ty kinh doanh các ngành nghề:

- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, vòng bi, trục cán, phụ tùng dùng cho các ngành công nghiệp thép.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe máy có động cơ khác.

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.
- Bán buôn sắt, thép.
- Xây dựng công trình công ích...
- + Các sản phẩm chủ yếu của công ty bao gồm:
  - Vòng bi các loại
  - Lưỡi cắt nguội
  - Trục cán
  - Gioăng phốt,...

#### 2.1.4. Cơ cấu bộ máy quản lý công ty



#### Sơ đồ 2.1 : Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý của công ty

##### **Giám đốc**

Là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại điều lệ của công ty, đứng đầu và chịu trách nhiệm lãnh đạo toàn bộ bộ máy quản lý của công ty, giao nhiệm vụ cho các trưởng phó các phòng ban triển khai kế hoạch. Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật với bất kì quyết định đưa ra

##### **Phó giám đốc**

Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề nội bộ của công ty. Phó giám đốc có trách nhiệm giúp giám đốc điều hành hoạt động trong công ty.

##### **Phòng hành chính:**

Tổ chức tuyển chọn nhân viên theo kế hoạch và chỉ tiêu được giao, giải quyết chính sách, chế độ, quyền lợi cho nhân viên, quản lý hồ sơ,...

**Phòng tài chính – kế toán***\* Nhiệm vụ:*

Chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống kê và các văn bản quy phạm khác có liên quan trong hoạt động tài chính kế toán của công ty.

+ Trưởng phòng tài chính kế toán phải tổ chức bộ máy chuyên môn nghiệp vụ có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu quản lý tài chính và yêu cầu cung cấp thông tin nhanh cho giám đốc công ty mọi lúc mọi nơi.

+ Quản lý các nguồn tài chính của doanh nghiệp, tổ chức huy động vốn và sử dụng vốn vào phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty trên cơ sở phương án kinh doanh có hiệu quả kinh tế.

+ Tổ chức bộ máy kế toán công ty phù hợp với quy mô sản xuất, linh hoạt, gọn nhẹ.

+ Tổ chức ghi chép, tính toán, phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tính toán và trích nộp đúng đủ và kịp thời các khoản nộp ngân sách, thanh toán đúng hạn các khoản vay, các khoản công nợ phải thu,....

+ Lập đầy đủ và đúng hạn các báo cáo kế toán, tờ khai thuế GTGT, báo cáo quyết toán của công ty và cung cấp thông tin theo chế độ quy định.

+ Tổ chức phân tích công tác kế toán trong công ty một cách thường xuyên nhằm đánh giá đúng đắn tình hình, kết quả hoạt động sản xuất của công ty.

*\* Nội dung hoạt động của phòng tài chính- kế toán:*

+ Kế toán trưởng công ty chịu trách nhiệm trực tiếp với giám đốc về công việc thuộc nhiệm vụ của phòng tài chính – kế toán, có quyền phân công nhiệm vụ, chỉ đạo trực tiếp các nhân viên thuộc phòng kế toán của công ty.

+ Phòng tài chính kế toán của công ty chịu sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc, do đó mọi hoạt động liên quan đến việc thanh toán chi trả đều phải được sự đồng ý của giám đốc hoặc người được giám đốc ủy quyền khi đi vắng. và phải có đủ chữ kí của kế toán trưởng, kế toán thanh toán và thủ quỹ. Lúc đó chứng từ mới có giá trị pháp lý.

**Phòng kinh doanh**

Phòng kinh doanh chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ giám đốc. Phòng này có nhiệm vụ thực hiện các công tác liên quan đến tổ chức bán hàng, quản lý kho

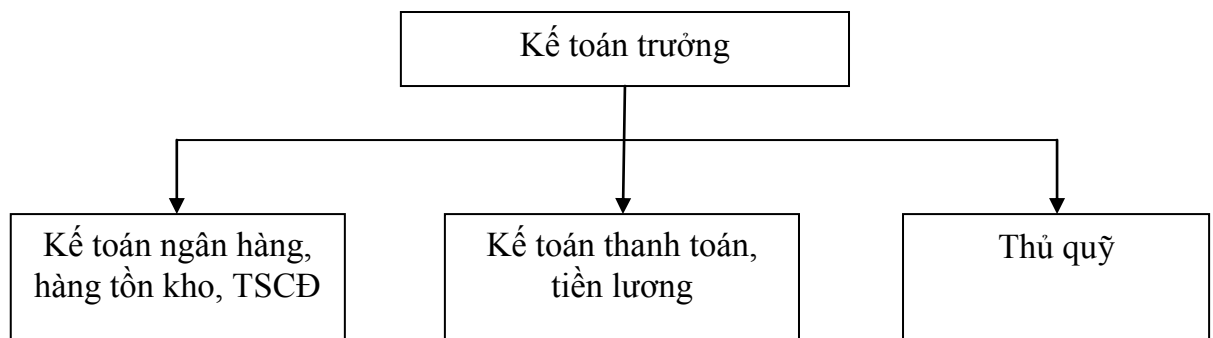
thành phẩm, tổ chức các dịch vụ sau bán hàng. Đồng thời giải quyết những thắc mắc, khiếu nại của khách hàng, thực hiện công tác hậu mãi, phân tích các dữ liệu về tình hình thị trường, đối thủ cạnh tranh,...

**2.1.5. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty**

- Nhiệm vụ của phòng tài chính kế toán của công ty là phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin phục vụ cho công tác quản lý và chỉ đạo kinh doanh. Đồng thời ghi chép vào sổ sách kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Với chức năng nhiệm vụ như trên, bộ máy kế toán của công ty đã áp dụng hình thức kế toán tập trung: Phòng kế toán hạch toán mọi nghiệp vụ kế toán liên quan đến toàn công ty, thực hiện mọi công tác kế toán nhận và xử lý các chứng từ luân chuyển, ghi chép tổng hợp và lập báo cáo tài chính. Các bộ phận trong công ty chỉ lập chứng từ phát sinh tại bộ phận rồi gửi về phòng tài vụ của công ty.

- Tổ chức bộ máy kế toán của công ty được thể hiện dưới sơ đồ sau:



**Sơ đồ 2.2 : Tổ chức kế toán tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh**

**Quyền hạn, nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh:**

- **Kế toán trưởng:** Là người chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc công ty về các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của Kế toán trưởng. Giúp giám đốc thu thập và xử lý các thông tin kinh tế phục vụ công tác quản lý, cuối kì lập báo cáo tài chính, xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kí các văn bản chứng từ có liên quan,...

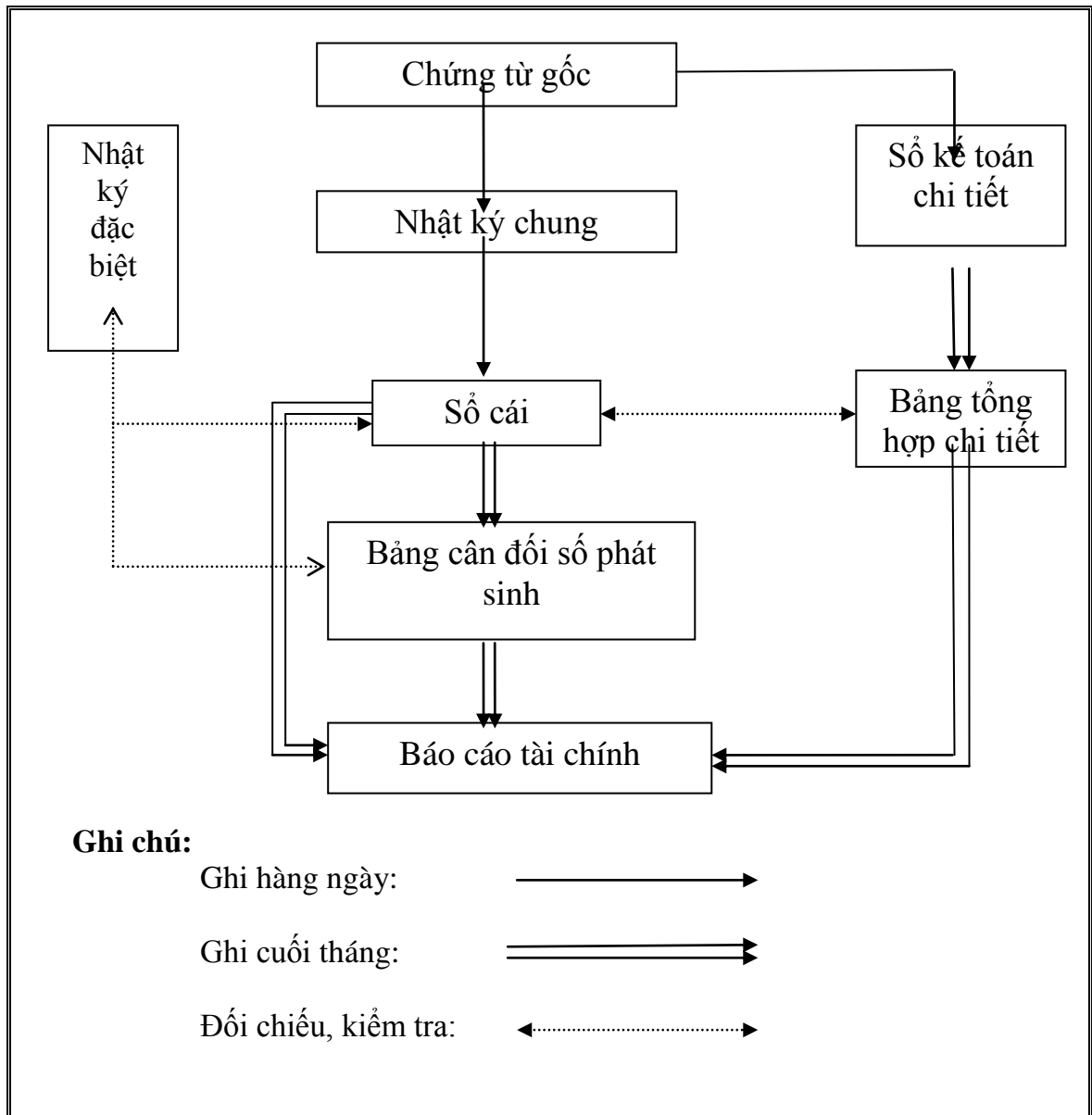
- **Kế toán ngân hàng, hàng tồn kho, TSCĐ:** Thực hiện giao dịch với ngân hàng, ghi chép, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền gửi ngân hàng. Theo dõi tình hình biến động của vật tư, hàng hóa, CCDC, làm các thủ tục xuất nhập kho, định kỳ đối chiếu với thủ kho, sổ tổng hợp.
- **Kế toán thanh toán, tiền lương:** Kiểm tra các hóa đơn chứng từ, ghi sổ chi tiết và làm các thủ tục thanh toán ( chi, thu công nợ tiền bán hàng, tiền lương, các khoản phải thu, phải trả khách hàng), định kỳ đối chiếu với thủ quỹ, sổ tổng hợp.
- **Thủ quỹ:** Quản lý tiền mặt. Đảm bảo các hoạt động quản lý và thu chi trong các hoạt động giao dịch của công ty.

#### **2.1.6. Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty**

Hình thức kế toán áp dụng là Nhật ký chung

Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG**



**Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung**

➤ **Chính sách kế toán:**

- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ)
- Chế độ kế toán áp dụng: công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của bộ tài chính.
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp kế toán TSCĐ: Áp dụng khấu hao theo đường thẳng, nguyên tắc đánh giá TSCĐ theo trị giá vốn thực tế.



- Phương pháp tính giá vật tư xuất kho: theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

➤ **Chứng từ công ty sử dụng:**

Công ty sử dụng hai loại mẫu chứng từ là chứng từ bắt buộc và chứng từ hướng dẫn. Danh mục gồm có:

**Các loại chứng từ bắt buộc:**

- Phiếu thu 01-TT
- Phiếu chi 02- TT
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Biên bản bàn giao tái sản cố định: 01-TSCĐ

**Các loại chứng từ không bắt buộc:**

- Bảng chấm công: 01a-LĐTL
- Bảng thanh toán tiền lương: 02-LĐTL
- Biên bản kiểm kê vật tư: 03-VT
- Giấy đề nghị tạm ứng: 03-TT

**Các loại sổ công ty sử dụng:**

- Sổ kế toán tổng hợp gồm: Sổ nhật ký, sổ cái.
- Sổ kế toán chi tiết gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

**Các loại báo cáo kế toán:**

Báo cáo tài chính hàng quý hàng năm gửi cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan đăng ký kinh doanh gồm:

- Bảng cân đối kế toán ( mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính ( Mẫu số B09-DNN)
- Bảng cân đối tài khoản ( Mẫu số F01-DNN)

---

## **2.2. Thực tế công tác lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh**

Cơ sở lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 để vào các chỉ tiêu ở cột số 5
- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để ghi các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

### **2.2.1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập báo cáo KQHĐKD tại công ty**

#### **2.2.1.1. Kiểm soát các chứng từ:**

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập ở kỳ trước và hệ thống sổ kế toán ( sổ tổng hợp và sổ chi tiết các tài khoản) của kỳ kế toán cần lập báo cáo. Trước khi sử dụng thông tin trên sổ kế toán để lập báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán trưởng sẽ thực hiện các biện pháp để kiểm soát thông tin bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng (chứng từ ) hay không và thường được tiến hành vào cuối năm. Trình tự kiểm soát tiến hành như sau:

Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.

Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong các sổ.

Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản.

Đối chiếu số liệu giữa chứng từ ghi sổ và sổ cái các tài khoản.

Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

#### **2.2.1.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển:**

Vì các tài khoản loại 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khóa sổ kế toán.

#### **2.2.1.3. Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời:**

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ là đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian, kế toán thực hiện bút toán khóa sổ

---

kế toán để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ kế toán.

#### **2.2.1.4. Tiến hành kiểm kê tài sản:**

Mục đích của công tác kiểm kê tài sản là nhằm đối chiếu thực trạng tình hình tài sản hiện có của Công ty với số liệu trên sổ sách kế toán nhằm phát hiện những sai sót, tìm ra nguyên nhân để xử lý.

Năm 2012 tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh việc kiểm kê được tiến hành cuối năm và xác định không có tài sản thừa, thiếu khi kiểm kê.

#### **2.2.1.5. Thực hiện khóa sổ kế toán chính thức và lập bảng cân đối số phát sinh:**

Việc thực hiện khóa sổ kế toán chính thức chỉ xảy ra khi phát hiện tài sản thừa, thiếu cần xử lý. Trong năm 2012 tại công ty không xảy ra trường hợp nào nên việc khóa sổ tạm thời là chính xác. Căn cứ vào kết quả đó, kế toán tiến hành lập bảng cân đối tài khoản và dùng làm căn cứ lập Báo cáo tài chính ( Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

##### **Lập bảng cân đối tài khoản:**

Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán, kế toán lập được Bảng cân đối tài khoản. Bảng cân đối tài khoản được lập để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ sách kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không.

#### **2.2.1.6. Lập báo cáo kết quả kinh doanh**

Kế toán căn cứ báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước, số cái các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để lập báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này.

#### **2.2.1.7. Kiểm duyệt và đóng dấu**

Sau khi lập xong báo cáo kết quả kinh doanh, người lập biểu, kế toán trưởng, giám đốc ký và đóng dấu của đơn vị.

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61 km8 Quán Toan- HB-HP

Mẫu số: S03b - DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên TK: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

SH: 511

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐÚ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			....			
			<b>Lũy kế PS đến 31/10</b>		<b>4.884.232.706</b>	<b>4.884.232.706</b>
08/11	HĐ 0080811	08/11	Bán vòng bi cho nhà máy cán thép Lưu Xá	131		97.500.000
...	...	...	....	...	...	...
29/11	HĐ 0082911	29/11	Bán vòng bi cho công ty sản xuất thép Úc SSE	112		104.780.530
30/11	PKT85	30/11	Kết chuyển doanh thu	911	552.670.607	
			<b>Cộng phát sinh tháng 11</b>		<b>552.670.607</b>	<b>552.670.607</b>
			<b>Lũy kế PS đến 30/11</b>		<b>5.436.903.313</b>	<b>5.436.903.313</b>
05/12	HĐ 0080512	05/12	Bán vòng bi cho công ty sản xuất thép Úc SSE	131		75.120.492
...	...	...	....	...	...	....
10/12	HĐ 0081012	10/12	Bán vòng bi cho cửa hàng vật liệu thép Vinh Dũng	112		48.482.590
12/12	HĐ 0081212	12/12	Bán vòng bi cho nhà máy thép Thái Nguyên	131		104.780.530
...	...	...	....	...	...	...
31/12	PKT95	31/12	Kết chuyển doanh thu	911	504.876.078	
			<b>Cộng phát sinh tháng 12</b>		<b>504.876.078</b>	<b>504.876.078</b>
			<b>Lũy kế phát sinh đến 31/12</b>		<b>5.941.779.391</b>	<b>5.941.779.391</b>

Ngày...tháng...năm...

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61 km8 Quán Toan- HB-HP

**Mẫu số: S03b - DNN**  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên TK: Giá vốn hàng bán SH: 632

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐÚ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			....			
			<b>Lũy kế PS đến 31/10</b>		<b>4.140.989.711</b>	<b>4.140.989.711</b>
08/11	HĐ 0080811	08/11	Bán vòng bi cho nhà máy cán thép Lưu Xá	131	85.500.620	
...	...	...	....	...	...	...
29/11	HĐ 0082911	29/11	Bán vòng bi cho công ty sản xuất thép Úc SSE	112	91.230.630	
30/11	PKT86	30/11	Kết chuyển giá vốn	911		486.125.455
			<b>Cộng phát sinh tháng 11</b>		<b>486.125.455</b>	<b>486.125.455</b>
			<b>Lũy kế PS đến 30/11</b>		<b>4.627.115.166</b>	<b>4.627.115.166</b>
05/12	HĐ 0080512	05/12	Bán vòng bi cho sản xuất thép Úc SSE	131	68.452.783	
...	...	...	....	...	...	....
10/12	HĐ 0081012	10/12	Bán vòng bi cho cửa hàng vật liệu thép Vinh Dũng	112	42.456.235	
12/12	HĐ 0081212	12/12	Bán vòng bi cho nhà máy thép Thái Nguyên	131	92.452.012	
...	...	...	....	...	...	...
31/12	PKT96	31/12	Kết chuyển giá vốn	911		448.452.560
			<b>Cộng phát sinh tháng 12</b>		<b>448.452.560</b>	<b>448.452.560</b>
			<b>Lũy kế phát sinh đến 31/12</b>		<b>5.075.567.726</b>	<b>5.075.567.726</b>

Ngày...tháng...năm...

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61 km8 Quán Toan- HB-HP

**Mẫu số: S03b - DNN**  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên TK: Doanh thu hoạt động tài chính

SH: 515

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐÚ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			...			
			<b>Lũy kế PS đến 31/10</b>		<b>13.064.477</b>	<b>13.064.477</b>
30/11	ACB101	30/11	Lãi tiền gửi	112		1.360.520
30/11	PKT87	30/11	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	911	1.360.520	1.360.520
			<b>Cộng phát sinh tháng 11</b>		<b>1.360.520</b>	<b>1.360.520</b>
			<b>Lũy kế PS đến 30/11</b>		<b>14.424.997</b>	<b>14.424.997</b>
31/12	ACB110	31/12	Lãi tiền gửi	112		1.360.520
31/12	PKT97	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	911	1.360.520	
			<b>Cộng phát sinh tháng 12</b>		<b>1.360.520</b>	<b>1.360.520</b>
			<b>Lũy kế PS đến 31/12</b>		<b>15.785.517</b>	<b>15.785.517</b>

Ngày ...tháng ...năm

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61 km8 Quán Toan- HB-HP

Mẫu số: S03b - DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

SH: 635

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			....			
			<b>Lũy kế PS đến 31/10</b>		<b>8.323.399</b>	<b>8.323.399</b>
10/11	ACB104	10/11	Trả lãi tiền vay	112	802.340	
17/11	ACB106	17/11	Phí gửi tiền	112	30.000	
30/11	PKT88	30/11	Kết chuyển chi phí tài chính	911		832.340
			<b>Cộng phát sinh tháng 11</b>		<b>832.340</b>	<b>832.340</b>
			<b>Lũy kế PS đến 30/11</b>		<b>9.155.739</b>	<b>9.155.739</b>
10/12	ACB106	10/12	Trả lãi tiền vay	112	802.340	
17/12	ACB109	17/12	Phí gửi tiền	112	30.000	
31/12	PKT98	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	911		832.340
			<b>Cộng phát sinh tháng 12</b>		<b>832.340</b>	<b>832.340</b>
			<b>Lũy kế PS đến 31/12</b>		<b>9.988.079</b>	<b>9.988.079</b>

Ngày ...tháng...năm

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61-km8-Quán Toan-HB-HP

Mẫu số: S03b - DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng

SH: 6421

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			....			
			<b>Lũy kế PS đến 31/10</b>		<b>195.095.463</b>	<b>195.095.463</b>
9/11	PC 005/11	9/11	Thanh toán chi phí tiếp khách	111	4.121.818	
			....			
20/11	PC 010/11	20/11	Thanh toán cước vận chuyển vòng bi từ Công ty đến Thái Nguyên	111	3.420.350	
			....			
30/11	BPB	30/11	Khấu hao TSCĐ	214	333.333	
30/11	PKT89	30/11	Kết chuyển chi phí bán hàng	911		17.145.852
			<b>Cộng phát sinh T11</b>		<b>17.145.852</b>	<b>17.145.852</b>
			<b>Lũy kế đến 30/11</b>		<b>212.241.315</b>	<b>212.241.315</b>
5/12	PC058	5/12	Thanh toán chi phí tiếp khách	111	3.045.260	
			....			
31/12	BPB	31/12	Khấu hao TSCĐ	214	333.333	
31/12	PKT99	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng	911		15.450.782
			<b>Cộng phát sinh T12</b>		<b>15.450.782</b>	<b>15.450.782</b>
			<b>Lũy kế PS đến 31/12</b>		<b>227.692.097</b>	<b>227.692.097</b>

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm  
**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61-km8-Quán Toan-HB-HP

Mẫu số: S03b - DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

SH: 6422

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			...			
			<b>Lũy kế PS đến 31/10</b>		<b>387.966.266</b>	<b>387.966.266</b>
			...			
12/11	PC 007/11	12/11	Thanh toán tiền mua văn phòng phẩm cho văn phòng	111	1.290.600	
15/11	PC 009/11	15/11	Thanh toán tiền cước mobifone T10/2012	111	232.235	
30/11	BL	30/11	Lương T10 phải trả CNV	334	23.409.400	
30/11		30/11	Chi phí thuê nhà T9 +T10	142	4.000.000	
30/11	PKT90	30/11	K/c chi phí quản lý	911		34.158.450
			<b>Cộng phát sinh tháng 11</b>		<b>34.158.450</b>	<b>34.158.450</b>
			<b>Lũy kế PS đến 30/11</b>		<b>422.124.716</b>	<b>422.124.716</b>
			...			
15/12	PC 005/12	15/12	Thanh toán tiền cước ĐT T11/2012	111	232.235	
31/12	BL	31/12	Lương tháng 11 phải trả CNV	334	23.409.400	
31/12	PKT100	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý	911		30.259.780
			<b>Cộng phát sinh tháng 12</b>		<b>30.259.780</b>	<b>30.259.780</b>
			<b>Lũy kế đến 31/12</b>		<b>452.384.496</b>	<b>452.384.796</b>

Ngày...tháng...năm

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61 km8- Quán Toan –HB-HP

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên tài khoản: Thu nhập khác

SH: 711

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			....			
			<b>Lũy kế đến 31/10</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
15/11	HĐ 0071511	15/11	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	111		1.072.000
30/11	PKT91	30/11	Kết chuyển thu nhập khác	911	1.072.000	
			<b>Cộng phát sinh tháng 11</b>		<b>1.072.000</b>	<b>1.072.000</b>
			<b>Lũy kế đến 30/11</b>		<b>1.072.000</b>	<b>1.072.000</b>

Ngày...tháng...năm

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61 km8 Quán Toan- HB-HP

Mẫu số: S03b - DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí khác

SH: 811

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			....			
			<b>Lũy kế đến 31/10</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
15/11	HĐ 0081511	15/11	Chi phí thanh lý TSCĐ	111	1.814.130	
30/11	PKT92	30/11	Kết chuyển chi phí khác	911		1.814.130
			<b>Cộng phát sinh tháng 11</b>		<b>1.814.130</b>	<b>1.814.130</b>
			<b>Lũy kế đến 30/11</b>		<b>1.814.130</b>	<b>1.814.130</b>

Ngày...tháng...năm

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61 km8-Quán Toan-HB-HP

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí thuế TNDN

SH: 821

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Dư đầu kỳ			
			...			
30/11	PK	30/11	Thuế TNDN phải nộp T11	3334	3.506.725	
30/11	PKT93	30/11	K/c chi phí thuế TNDN	911		3.506.725
31/12	PK	31/12	Thuế TNDN phải nộp T12	3334	2.810.284	
31/12	PKT101	31/12	K/c chi phí thuế TNDN	911		2.810.284
			<b>Cộng PS</b>		<b>47.797.595</b>	<b>47.797.595</b>
			Dư cuối kỳ		-	-

Ngày...tháng...năm

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61-km8-Quán Toan-HB-HP

Mẫu số: S03b – DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối

SH: 421

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<b>58.500.915</b>
			...			
30/11	PKT94	30/11	Kết chuyển lãi T11	911		10.520.175
31/12	PKT102	31/12	Kết chuyển lãi T12	911		8.430.852
			<b>Cộng số phát sinh</b>			<b>143.392.785</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>201.893.700</b>

Ngày...tháng...năm

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TM Tùng Thịnh  
Số 61 km8 Quán Toan- HB-HP

Mẫu số: S03b - DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**

Năm 2012

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

SH: 911

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Dư đầu kỳ			
			....			
30/11	PKT85	30/11	K/c doanh thu bán hàng	511		552.670.607
30/11	PKT86	30/11	K/c giá vốn hàng bán	632	486.125.455	
30/11	PKT87	30/11	K/c doanh thu HĐTC	515		1.360.520
30/11	PKT88	30/11	K/c chi phí tài chính	635	832.340	
30/11	PKT89	30/11	K/c chi phí bán hàng	6421	17.145.852	
30/11	PKT90	30/11	K/c chi phí QLDN	6422	34.158.450	
30/11	PKT91	30/11	K/c thu nhập khác	711		1.072.000
30/11	PKT92	30/11	K/c chi phí khác	811	1.814.130	
30/11	PKT93	30/11	K/c chi phí thuế TNDN	821	3.506.725	
30/11	PKT94	30/11	K/c lãi tháng 11	421	10.520.175	
			<b>Cộng phát sinh tháng 11</b>		<b>554.103.127</b>	<b>554.103.127</b>
			<b>Lũy kế PS đến 30/11</b>		<b>5.451.328.211</b>	<b>5.451.328.211</b>
31/12	PKT95	31/12	K/c doanh thu bán hàng	511		504.876.078
31/12	PKT96	31/12	K/c giá vốn hàng bán	632	448.452.560	
31/12	PKT97	31/12	K/c doanh thu HĐTC	515		1.360.520
31/12	PKT98	31/12	K/c chi phí tài chính	635	832.340	
31/12	PKT99	31/12	K/c chi phí bán hàng	6421	15.450.782	
31/12	PKT100	31/12	K/c chi phí QLDN	6422	30.259.780	
31/12	PKT101	31/12	K/c chi phí thuế TNDN	821	2.810.284	
31/12	PKT102	31/12	K/c lãi tháng 12	421	8.430.852	
			<b>Cộng phát sinh tháng 12</b>		<b>506.236.598</b>	<b>506.236.598</b>
			<b>Lũy kế PS đến 31/12</b>		<b>5.957.564.809</b>	<b>5.957.564.809</b>

Ngày....tháng...năm

**Kế toán ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**2.2.2: Phương pháp lập báo cáo kết quả HĐKD năm 2012 tại công ty:**

- Cột 1 là các chỉ tiêu của báo cáo kết quả kinh doanh
- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước “ của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.
- Nội dung và phương pháp ghi vào cột 4 “số năm nay”:

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Số liệu để ghi vào cột chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo trên Sổ cái.

*Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là: 5.941.779.391 đ*

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

*Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này bằng 0 đ.*

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):**

$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02} = 5.941.779.391 - 0 = 5.941.779.391$

*Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là 5.941.779.391 đ*

**4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên nợ TK 911 trên Sổ cái.

*Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là: 5.075.567.726 đ*

**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)**

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán.

$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$

---


$$= 5.941.779.391 - 5.075.567.726 = 886.211.665$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là: **886.211.665 đ**

### **6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu này phản ánh hoạt động tài chính thuần liên quan đến hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là: **15.785.517 đ**

### **7. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu lãi tiền gửi ngân hàng mà công ty phải trả trong năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có TK 635 đối ứng bên Nợ TK 911 trên Sổ cái.

Chi phí lãi vay (Mã số 23): Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là **9.988.079 đ**

### **8. Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Có TK 6421 và 6422 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là **680.076.593 đ**.

### **9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)**

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ báo cáo. Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 – Mã số 22) – Mã số 24 – Mã số 25

$$= 886.211.665 + ( 15.785.571 - 9.988.079 )$$

$$- 227.692.097 - 452.384.496$$

$$= 191.932.510$$

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là **191.932.510 đ**



**10. Thu nhập khác (Mã số 31)**

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là 1.072.000 đ

**11. Chi phí khác (Mã số 32)**

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là 1.814.130 đ

**12. Lợi nhuận khác (Mã số 40)**

Mã số 40 = Mã số 31 – Mã số 32 = **1.072.000 – 1.814.130 = ( 742.130)**

*Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là (742.130 đ)*

**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện được tại Công ty trước khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40 = **191.932.510 + (742.130) = 191.190.380**

*Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là 191.190.380 đ*

**14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)**

Chỉ tiêu này phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Công ty.

*Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là 47.797.595 đ*

**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2012

Mã số 60 = Mã số 50 – Mã số 51 = **191.190.380 – 47.797.595 = 143.392.785**

*Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là 143.392.785 đ*

Sau đây là báo cáo kết quả kinh doanh của công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh năm 2012 :

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2012

Mã số thuế: **0200734590**

Người nộp thuế: **Công ty TNHH TM Tùng Thịnh**

Đơn vị tiền: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	5.941.779.391	4.656.465.473
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>5.941.779.391</b>	<b>4.656.465.473</b>
4	Giá vốn hàng bán	11		5.075.567.726	3.921.878.392
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>886.211.665</b>	<b>734.587.081</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.785.517	8.465.273
7	Chi phí tài chính	22		9.988.079	4.300.910
8	-Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.988.079	4.300.910
9	Chi phí quản lý kinh doanh	24		680.076.593	660.802.421
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24)</b>	<b>30</b>		<b>191.932.510</b>	<b>77.949.023</b>
11	Thu nhập khác	31		1.072.000	597.500
12	Chi phí khác	32		1.814.130	545.303
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(742.130)</b>	<b>52.197</b>
<b>14</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>IV.09</b>	<b>191.190.380</b>	<b>78.001.220</b>
15	Chi phí thuế TNDN	51		47.797.595	19.500.305
<b>16</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>143.392.785</b>	<b>58.500.915</b>

Người lập

Ngày ký: 30/01/2012

**2.3: Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh:**

Sau mỗi năm tài chính, công ty thường tiến hành phân tích báo cáo tài chính, trong đó có báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thông qua việc phân tích này giúp nhà quản trị công ty đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Tuy nhiên, việc so sánh chỉ dừng lại ở việc so sánh lợi nhuận của 2 năm tài chính liền nhau:

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	So sánh năm 2012 với năm 2011	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Tổng doanh thu	4.665.528.246	5.957.564.908	1.292.036.662	27.7
2. Tổng chi phí	4.587.527.026	5.766.374.528	1.178.847.502	25.7
3. Tổng lợi nhuận kinh doanh trước thuế	78.001.220	191.190.380	113.189.160	145

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Tổng doanh thu năm 2012 so với năm 2011 tăng 1.292.036.662 đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 27.7%.
- Tổng chi phí năm 2012 so với năm 2011 tăng 1.178.847.502đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 25.7%.
- Tốc độ tăng của doanh thu vẫn lớn hơn tốc độ tăng của chi phí nên tổng lợi nhuận kinh doanh trước thuế tăng 113.189.160 đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 145% so với năm 2011

## **CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÙNG THỊNH**

### **3.1. Nhận xét, đánh giá chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh**

#### **3.1.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty**

Bộ máy kế toán công ty tổ chức hoạt động theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm hình thức Nhật ký chung mà công ty áp dụng, phù hợp với chuyên môn của mỗi nhân viên trong phòng kế toán. Đội ngũ kế toán viên là những người có kinh nghiệm và nhiệt tình trong công việc.

Việc tổ chức hạch toán tại công ty đáp ứng được yêu cầu của công tác kế toán nói chung:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 đã phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí phát sinh theo đúng chế độ tài chính. Các tài khoản đảm bảo ghi đúng chế độ tài chính kế toán hiện hành.

Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.

Phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

Thông tin, số liệu kế toán được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính, từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động của đơn vị kế toán, số liệu kế toán phản ánh kỳ này kế tiếp theo số liệu kế toán kỳ trước.

Đã phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự có hệ thống và có thể so sánh được.

Công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán: Công ty đã thực hiện việc hạch toán và mở sổ sách kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, cũng như quy định pháp lý có liên quan, phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Điều đó dẫn đến khối lượng công việc mà các

kế toán viên đảm nhiệm khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập

Báo cáo tài chính. Đồng thời, công tác kế toán dễ mắc phải những sai lầm không đáng có do làm thủ công. Đội ngũ nhân viên có tay nghề cao còn ít nên tiến độ công việc còn chậm. Công ty chưa chú trọng vào vấn đề nâng cao trình độ tay nghề đội ngũ nhân viên kế toán.

Bên cạnh đó công ty chưa trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Điều này dẫn đến việc có những khoản nợ của khách hàng công ty không lấy được, ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của công ty.

### **3.1.2. Nhận xét chung về công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh**

Việc lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập đúng theo quyết định số 48 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 14/09/2006.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế:

Cuối mỗi tháng, trong quá trình hạch toán công ty chưa thường xuyên đối chiếu sổ tổng hợp chi tiết bán hàng với bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra nên làm cho doanh thu nhiều khi bị chênh lệch, không chính xác.

Công ty không tiến hành lập Báo cáo kết quả kinh doanh theo quý và giữa niên độ. Theo đó việc tiến hành lập báo cáo tài chính theo năm sẽ không đáp ứng được kịp thời thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp để họ kịp thời điều chỉnh các quyết định kinh doanh cho phù hợp. Hơn nữa, các công việc sẽ bị dồn vào cuối kỳ nên việc sai sót là khó tránh khỏi.

Công ty không có bộ phận kiểm toán nội bộ dẫn đến việc không có người kiểm tra sau khi kế toán lập Báo cáo tài chính ngoài Kế toán trưởng nên mức độ chính xác của Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chưa cao, thiếu khách quan.

### **3.1.3. Nhận xét chung về công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**

Thực tế hiện nay tại hầu hết các công ty, việc phân tích Báo cáo tài chính chưa được quan tâm, chú trọng mặc dù tầm quan trọng của việc này thì hầu như doanh nghiệp nào cũng nhận ra điều đó. Và vấn đề này thường chỉ dành cho các nhà phân tích tài chính, một số cơ quan ban ngành quan tâm.

Tại công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh, việc phân tích Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Thực tế việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mới chỉ dừng ở việc so sánh một số chỉ tiêu như doanh thu và lợi nhuận giữa

hai năm tài chính với nhau. Công ty chưa tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính như: Chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu chi phí, chỉ tiêu sinh lời để thấy rõ hơn tình hình tài chính của doanh nghiệp mình. Tại công ty, chưa có bộ phận riêng chuyên phân tích tình hình tài chính thông qua Báo cáo tài chính mà việc này do kế toán trưởng kiêm nhiệm. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là thiếu sót rất lớn của công ty.

### **3.2. Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Tùng Thịnh**

#### **3.2.1. Hoàn thiện công tác lập báo cáo tại công ty**

Trong quá trình thực tập và nghiên cứu các phần hành kế toán tại Công ty TNHH TM Tùng Thịnh, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng tại công ty vẫn còn tồn tại nhiều vướng mắc. Để góp phần hoàn thiện công tác kế toán, công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến sau:

#### **Về công tác kế toán:**

- Công ty nên liên tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, trẻ hóa đội ngũ kế toán của công ty: Trong tất cả các yếu tố đầu vào thì yếu tố con người là quan trọng nhất, nó quyết định yếu tố thành bại của doanh nghiệp. Vì thế công ty nên nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên bằng cách tổ chức cho đi học các lớp đào tạo chuyên sâu. Bên cạnh đó, tuyển thêm những kế toán có kinh nghiệm, năng động có thể khiến bộ máy kế toán hiệu quả hoạt động hơn.

- Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán:

Trong thời đại công nghệ đang phát triển như hiện nay, việc áp dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán sẽ khiến cho lượng công việc dành cho từng người giảm bớt. Điều này còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian công sức của việc ghi sổ kế toán, tính toán số liệu đảm bảo độ chính xác cao, cung cấp tài liệu kịp thời để các nhà quản lý đưa ra quyết định nhanh chóng. Các phần mềm kế toán hiện được nhiều công ty áp dụng như: Misa, Sas Innova, AFC... Các phần mềm kế toán này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty: Đơn giản, dễ

sử dụng, dung lượng ít, tốc độ sử dụng thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện sai sót, đảm bảo độ chính xác cao.

Ví dụ: phần mềm kế toán Misa:

Phần mềm này gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, MISA hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP.



Công ty nên trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi để tránh tình trạng các khoản nợ không thu được từ khách hàng ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty.

### **VỀ VIỆC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:**

Công ty nên lập báo cáo tài chính giữa niên độ để tiện cho nhà quản trị theo dõi, nắm bắt tình hình và có thể đưa ra các quyết định kịp thời với các cơ hội của nền kinh tế. Đồng thời xác định được quan hệ doanh thu chi phí ở từng giai đoạn kinh doanh để kịp thời điều chỉnh trong các kỳ kinh doanh tiếp sau.

### **3.2.2. Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh**

Công ty nên tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Công ty nên có sự lựa chọn nhân viên cho bộ phận phân tích tài chính. Bởi có như vậy, doanh nghiệp mới có cái nhìn đúng đắn về thực trạng tài chính của Công ty cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó đưa ra phương hướng kịp thời cho các quyết định kinh doanh.

Tích cực tìm hiểu các nguồn thông tin, cơ hội đầu tư từ các quyết định của Chính phủ,...kết hợp với nguồn tài chính của công ty để có quyết định hợp lý.

Bổ sung kiến thức pháp luật một cách kịp thời những thay đổi trong chính sách kế toán và chuẩn mực kế toán, tránh tình trạng làm sai luật.

Sau khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh, nên tiến hành so sánh số liệu trên Sổ cái với sổ chi tiết các tài khoản để đảm bảo tính thống nhất và độ chính xác của số liệu.

Hiện nay, tại hầu hết các công ty tại Việt Nam, việc phân tích tài chính không được coi trọng. Trong khi việc phân tích Báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp thấy được thực trạng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, biết được hiệu quả của việc sử dụng vốn. Từ đó, đưa ra các quyết định phát triển thế mạnh của doanh nghiệp mình, đồng thời khắc phục những tồn tại, những nhược điểm của Công ty.

Tại công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh, việc phân tích tài chính thông qua Báo cáo tài chính chưa được quan tâm. Việc này do Kế toán trưởng đảm nhận khi có yêu cầu. Điều này dẫn đến giảm hiệu quả của việc phân tích do khối lượng công việc của Kế toán trưởng rất lớn.

Trong thời gian tới công ty nên tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng một cách thường xuyên và liên tục hơn. Để tiến hành phân tích đạt kết quả cao, doanh nghiệp cần thực hiện các bước sau:

#### **Bước 1: Chuẩn bị cho phân tích**

- *Doanh nghiệp cần thu thập các tài liệu sau:*
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012.
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011, 2010.



- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của một số doanh nghiệp khác cùng ngành, số liệu trung bình ngành... để thấy rõ hơn thực lực tài chính của mình so với mặt bằng chung. Từ đó có các biện pháp điều chỉnh phù hợp.

Việc thu thập tài liệu phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, trung thực. Lấy số liệu của các năm trước để việc phân tích mang tính hệ thống.

- *Lựa chọn phương pháp phân tích:*

- Phương pháp so sánh
- Phương pháp tỷ số

- *Lựa chọn nội dung phân tích:*

- Đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đánh giá sơ bộ kết cấu doanh thu, chi phí và lợi nhuận.
- Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng.

## **Bước 2: Tiến hành phân tích**

Xử lý tài liệu thu thập được, lập các bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh qua các năm, đánh giá ảnh hưởng của chúng.

Tiến hành phân tích: qua phương pháp đã lựa chọn ở trên, tiến hành phân tích theo nội dung đã định.

Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận

Dựa trên những kết quả vừa phân tích, rút ra nhận xét, đánh giá những điểm làm được và những điểm cần khắc phục trong các kỳ tới.

## **Bước 3: Lập báo cáo phân tích**

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường các báo cáo phân tích gồm 2 phần:

Phần 1: Đánh giá tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của công ty trong kỳ kinh doanh qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất. Qua đó phân tích, đánh giá những mặt mạnh, mặt yếu của từng mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần 2: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Cần nêu bật được những phương hướng kinh doanh của doanh nghiệp. Các bước đi trong giai đoạn tiếp theo phải được cụ thể hóa thành giải pháp trong báo cáo phân tích tài chính.

**3.2.3. Phân tích khái quát tình hình tài chính Công ty thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 – 2011 – 2012**

**BẢNG PHÂN TÍCH THEO CHIỀU NGANG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2012 so với năm 2011	
			Mức tăng	Tỷ lệ
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.656.465.473	5.941.779.391	1.285.313.918	27,55%
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	4.665.465.473	5.941.779.391	1.285.313.918	27,55%
4.Giá vốn hàng bán	3.921.878.392	5.075.567.726	1.153.689.334	29,42%
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	734.587.081	886.211.665	151.624.584	20,64%
6.Doanh thu hoạt động tài chính	8.465.273	15.785.517	7.320.244	86,47%
7.Chi phí tài chính	4.300.910	9.988.079	5.687.169	132,23%
Trong đó:Chi phí lãi vay	4.300.910	9.988.079	5.687.169	132,23%
8.Chi phí quản lý KD	660.802.421	680.076.593	19.274.172	2,92%
9.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	77.949.023	191.932.510	113.983.487	146,23%
10.Thu nhập khác	597.500	1.072.000	474.500	79,41%
11.Chi phí khác	545.303	1.814.130	1.268.827	232,68%
12.Lợi nhuận khác	52.197	-742.130	-794.327	-1522%
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.001.220	191.190.380	113.189.160	145,11%
14.Chi phí thuế TNDN	19.500.305	47.797.595	28.297.290	145,11%
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.500.915	143.392.785	84.891.870	145,11%

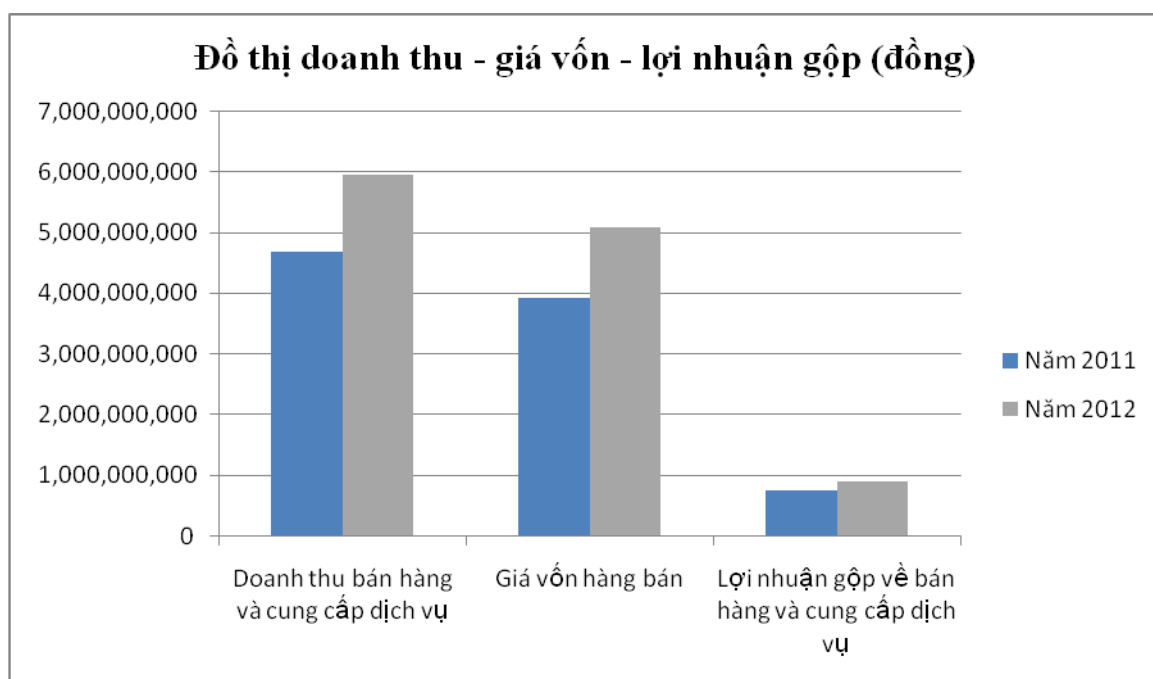
Qua bảng phân tích theo chiều ngang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta thấy:

Doanh thu năm 2012 so với năm 2011 tăng từ 4.656.465.473 đồng lên đến 5.941.779.391 đồng tức là tăng 1.285.313.918 đồng tương ứng với 27,55%. Nguyên nhân làm cho doanh thu của công ty tăng là do năm 2011, nền kinh tế gặp khủng hoảng, nhu cầu sử dụng các thiết bị dành cho ngành thép giảm mạnh, khiến việc bán hàng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong

năm 2012 nền kinh tế đang dần hồi phục, cùng với đó Công ty đã có những điều chỉnh thích hợp, làm doanh thu bán hàng tăng rõ rệt.

Giá vốn hàng bán từ 3.921.878.392 đồng tăng lên 5.075.567.726 đồng tức là tăng 1.153.689.334 đồng tương ứng với 29,42%. Xét tỷ số giữa tốc độ tăng giá vốn với tốc độ tăng của doanh thu  $29,42\% / 25,55\% = 1,15$ . Có nghĩa là khi doanh thu tăng 1 đồng thì giá vốn tăng 1,15 đồng. Như vậy doanh nghiệp cần phải tiến hành các biện pháp nhằm giảm giá vốn hàng bán để tăng lợi nhuận hơn nữa.

Doanh thu của công ty tăng làm cho lợi nhuận gộp cũng tăng so với năm 2011, cụ thể là năm 2012 lợi nhuận của công ty là 886.211.665 đồng tăng so với năm 2011 là 734.587.081 đồng, tăng 151.624.584 đồng, tương ứng với 20,64%.



Doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 có xu hướng tăng so với năm 2011 từ 8.465.273 đồng lên 15.785.517 đồng, tương ứng với 86,47%. Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu là từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Bên cạnh đó, chi phí quản lý kinh doanh tăng 19.274.172 đồng, cụ thể tăng từ 660.802.421 đồng năm 2011 lên 680.076.593 đồng ở năm 2012, tương ứng với 2,92%. Chi phí tăng là điều không tốt đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên nhìn lại ta thấy doanh thu tăng 27,55%, tốc độ tăng lớn hơn rất nhiều tốc độ tăng của chi phí quản lý kinh doanh. Vì thế, điều này có thể chấp nhận

được. Công ty cần rút kinh nghiệm, tìm ra giải pháp làm giảm chi phí trong các kỳ sau, góp phần làm tăng lợi nhuận.

**BẢNG ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KẾT CẤU  
DOANH THU – CHI PHÍ - LỢI NHUẬN**

*Đơn vị tính: đồng*

Hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động kd	5.941.779.391	99,72	5.755.644.319	99,8	886.211.665	99,43
Hoạt động tc	15.785.517	0,26	9.988.079	0,17	5.797.438	0,65
Hoạt động khác	1.072.000	0,02	1.814.130	0,03	-742.130	-0,08
Tổng cộng	5.959.266.908	100%	5.767.446.528	100%	891.266.973	100%

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

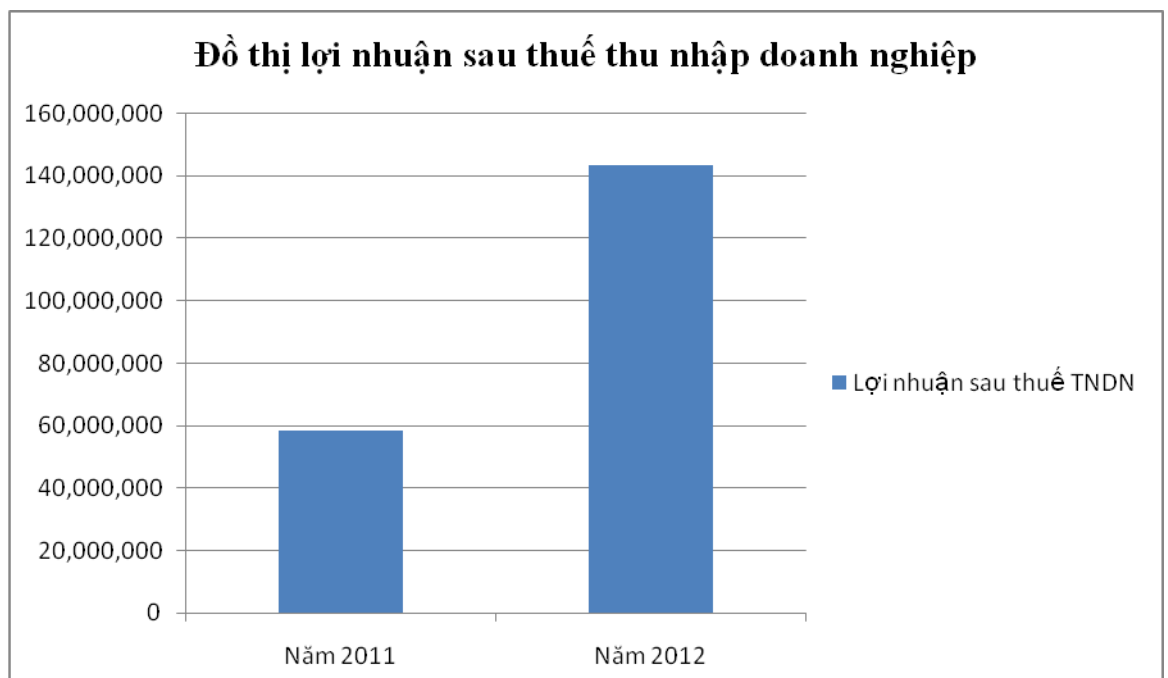
Doanh thu của công ty hiện nay chủ yếu là từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đó là doanh thu của các hợp đồng kinh tế. Trong năm 2012, doanh thu từ hoạt động này chiếm 99,72% so với toàn bộ doanh thu trong khi doanh thu từ hoạt động tài chính và hoạt động khác chiếm không đáng kể, lần lượt là 0,26% và 0,02%.

Tương ứng với doanh thu thì khoản chi phí phát sinh trong kỳ của công ty cũng chủ yếu là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các chi phí còn lại cũng chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Trong năm 2012, chi phí kinh doanh gồm giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh chiếm 99,8% trong tổng chi phí. Chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác chiếm tỷ trọng lần lượt là 0,17% và 0,03%.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2012 so với năm 2011 tăng từ 77.949.023 đồng lên 191.932.510 đồng, tương ứng với tỷ lệ 146,23%. Điều này là kết quả của việc doanh thu tăng mạnh trong khi chi phí tăng không đáng kể.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cũng tăng từ 78.001.220 đồng lên 191.190.380 đồng, tương ứng với tỷ lệ 145,11%.

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng từ 58.500.915 đồng lên 143.392.785 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 145,11%.



**BẢNG PHÂN TÍCH THEO CHIỀU DỌC CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO VỚI DOANH THU THUẦN**

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Tỷ lệ so với doanh thu (%)		
				Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.291.650.420	4.656.465.473	5.941.779.391	100%	100%	100%
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.291.650.420	4.665.465.473	5.941.779.391	100%	100%	100%
4.Giá vốn hàng bán	2.570.150.100	3.921.878.392	5.075.567.726	78,08%	84,06%	85,42%
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	721.500.320	734.587.081	886.211.665	21,92%	15,75%	14,91%
6.Doanh thu hoạt động tài chính	7.450.200	8.465.273	15.785.517	0,23%	0,18%	0,27%
7.Chi phí tài chính	15.780.540	4.300.910	9.988.079	0,48%	0,09%	0,17%
8.Chi phí quản lý kinh doanh	623.238.444	660.802.421	680.076.593	18,93%	14,16%	11,45%
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	89.931.536	77.949.023	191.932.510	2,73%	1,67%	3,23%
10.Thu nhập khác	5.948.365	597.500	1.072.000	0,18%	0,01%	0,03%
11.Chi phí khác	4.205.681	545.303	1.814.130	0,13%	0,01%	0,03%
12.Lợi nhuận khác	1.742.684	52.197	-742.130	0,05%	0,00%	-0,01%
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.674.220	78.001.220	191.190.380	2,79%	1,67%	3,22%
14.Chi phí thuế TNDN	22.918.555	19.500.305	47.797.595	0,7%	0,42%	0,8%
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN	68.755.665	58.500.915	143.392.785	2,09%	1,25%	2,41%

Qua bảng phân tích theo chiều dọc ta thấy:

Trong năm 2012, để có được 100 đồng doanh thu doanh nghiệp phải bỏ ra 85,2 đồng giá vốn và 11,45 đồng chi phí kinh doanh. Như vậy, để cùng đạt được 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn hàng bán năm 2012 tăng so với năm 2011 là 1,36 đồng và chi phí kinh doanh năm 2012 giảm 2,71 đồng so với năm 2011. Do năm 2011 nền kinh tế gặp khủng hoảng, công ty cũng không tránh khỏi khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm.

Khoản mục chi phí năm 2012 giảm so với năm 2011 2,71 đồng (từ 14,16% xuống 11,45%), làm cho lợi nhuận thuần tăng 1,56 đồng (từ 1,67% lên 3,23%).

Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần tạo ra 1,25 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2012, cứ 100 đồng doanh thu mang lại 2,41 đồng, tăng so với năm 2011 là 1,16 đồng.

Sự biến động của các khoản mục doanh thu, chi phí đã ảnh hưởng tốt đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Nhìn chung năm 2012, doanh nghiệp kinh doanh khá hiệu quả, lợi nhuận so với năm 2011 tăng mạnh. Tuy nhiên, mục tiêu mà hầu hết các doanh nghiệp muốn đạt được là lợi nhuận, nên công ty vẫn không vì thế mà bỏ qua việc tìm giải pháp làm giảm chi phí để làm tăng lợi nhuận hơn nữa.

Công ty cần mở rộng thị trường hơn nữa, tạo mối quan hệ tốt với khách hàng lâu năm, đồng thời thu hút khách hàng bằng cách chiết khấu khi mua với số lượng lớn.

Đào tạo đội ngũ nhân viên chu đáo, nhiệt tình hơn nữa.

Các phòng ban trong công ty đã đẩy mạnh tiết kiệm nhằm giảm chi phí kinh doanh.

Ban lãnh đạo công ty phát huy tính năng động trong việc phát triển, mở rộng các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh.



**3.2.4. Phân tích các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
*Một số chỉ tiêu của công ty TNHH TM Tùng Thịnh:*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
Tổng giá trị tài sản	6.248.961.918	6.960.733.722
Tài sản ngắn hạn	5.900.525.382	6.690.863.957
Hàng tồn kho	1.707.246.131	2.730.465.526
Vốn lưu động	5.900.525.382	6.690.863.957
Nợ phải trả	1.190.461.003	1.817.340.937
Nợ ngắn hạn	1.190.461.003	1.817.340.937
Vốn chủ sở hữu	5.000.000.000	5.000.000.000
Doanh thu thuần	4.656.465.473	5.941.779.391
Giá vốn hàng bán	3.921.878.392	5.075.567.726
Lợi nhuận gộp	734.587.081	886.211.665
Lãi vay	4.300.910	9.988.079
Lợi nhuận kế toán trước thuế	78.001.220	191.190.380
Lợi nhuận sau thuế	58.500.915	143.392.785

**a. Phân tích các chỉ số hoạt động:**

▪ **Vòng quay hàng tồn kho**

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

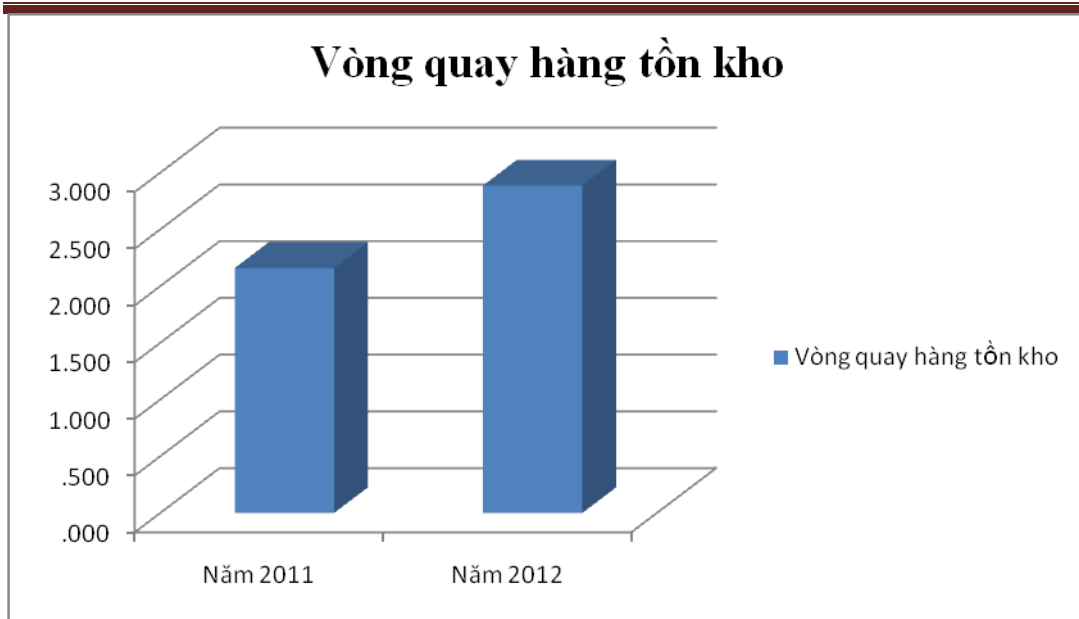
$$\text{Hệ số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

*Bảng tính vòng quay hàng tồn kho bình quân:*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Giá vốn hàng bán	3.921.878.392	5.075.567.726	1.153.689.334	29,42%
HTK bình quân	1.815.468.711	2.218.855.829	403.387.118	22,22%
Vòng quay HTK	2,160	2,287	0,127	5,88%

Nhận xét:

Nhìn vào bảng trên ta thấy vòng quay hàng tồn kho của công ty năm 2012 cao hơn năm 2011 là 0,127 vòng, tương ứng với 5,88%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đầu tư vào hàng tồn kho ít nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Chứng tỏ trong kỳ doanh nghiệp đã có những biện pháp dự trữ và luân chuyển hợp lý, hàng hóa không bị ứ đọng nhiều. Doanh nghiệp cần phát huy hơn nữa trong các kỳ tiếp theo.



▪ **Vòng quay vốn lưu động ( Năm 2012)**

Công thức:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$\text{Số ngày BQ 1 vòng quay VLD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30,180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Cụ thể:

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{5.900.525.382 + 6.690.863.957}{2}$$

$$= \frac{6.295.694.670 + 5.941.779.391}{2}$$

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{6.295.694.670}{6.295.694.670} = 0,944$$

$$\text{Số ngày BQ 1 vòng quay VLD} = \frac{360}{0,944} = 381,4 \text{ (ngày)}$$

▪ **Vòng quay toàn bộ vốn ( Năm 2012)**

Công thức:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

$$= \frac{5.941.779.331}{(6.248.961.918 + 6.960.733.722) / 2} = 0,9$$

**Bảng phân tích các chỉ số hoạt động**

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2011	Năm 2012
1. Vòng quay vốn lưu động ( vòng)	Doanh thu thuần	0,856	0,944
	VLĐ bình quân		
2. Số ngày một vòng quay VLĐ (ngày)	360 ngày	420,6	381,4
	Số vòng quay VLĐ		
3. Vòng quay toàn bộ vốn (vòng)	Doanh thu thuần	0,83	0,9
	Vốn kinh doanh BQ		

Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Số vòng quay vốn lưu động trong năm 2011 là 0,856 vòng, tức là bình quân cứ 1 đồng vốn lưu động bỏ vào kinh doanh thu được 0,856 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 420,6 ngày. Đến năm 2012, khi bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu được 0,944 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 381,4 ngày. So với năm 2011, số vòng quay của vốn lưu động năm 2012 tăng cụ thể là 1 đồng vốn lưu động bỏ ra tăng 0,088 đồng. Vòng quay vốn lưu động dần tốt lên.

Vòng quay toàn bộ vốn:

Vòng quay toàn bộ vốn trong năm 2012 là 0,9 vòng tăng 0,07 vòng so với năm 2011 chứng tỏ doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư tăng. Như vậy các chính sách nhằm thu hút khách hàng, mở rộng thị trường kinh doanh của công ty đã đạt hiệu quả. Đây là thành tích trong việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn của doanh nghiệp.

**b. Phân tích các chỉ tiêu sinh lời:**

Để biết được hiệu quả kinh doanh khi phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sinh lời, tức là so sánh các chỉ tiêu với doanh thu thuần ( coi doanh thu thuần là gốc). Thông qua việc so sánh này, người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của chỉ tiêu so với kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành là cao hay thấp. Khi xem xét mức độ biến động của các chỉ tiêu so với doanh thu thuần ta sẽ thấy để có được 100 đồng doanh thu thuần thì

phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí và thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**BẢNG SO SÁNH CÁC CHỈ TIÊU VỚI DOANH THU THUẦN**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Doanh thu thuần	4.656.465.473	5.941.779.391	1.285.313.918
Giá vốn hàng bán	3.921.878.392	5.075.567.726	1.153.689.334
Lợi nhuận gộp	734.587.081	886.211.665	151.624.584
Chi phí tài chính	4.300.910	9.988.079	5.687.169
Chi phí QLKD	660.802.421	680.076.593	19.274.172
Lợi nhuận trước thuế	78.001.220	191.190.380	113.189.160
Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.500.915	143.392.785	84.891.160
Giá vốn hàng bán / doanh thu thuần	84,22	85,42	1,2
Lợi nhuận gộp / doanh thu thuần	15,78	14,91	-0,87
Chi phí QLKD / DTT	14,19	11,45	-2,74
Chi phí tài chính / DTT	0,09	0,17	0,08
LN trước thuế / DTT	1,68	3,22	1,54
LN sau thuế / DTT	1,26	2,41	1,15

▪ **Chỉ số lợi nhuận hoạt động**

Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Lợi nhuận gộp từ HĐKD	734.587.081	886.211.665	151.624.584
Doanh thu thuần	4.656.465.473	5.941.779.391	1.285.313.918
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	15,78%	14,91%	-0,87%

Năm 2012, chỉ số hoạt động là 14,91%, tức là cứ 100 đồng doanh thu sẽ đem lại 14,91 đồng lợi nhuận thuần, nếu so sánh với năm 2011 thì chỉ tiêu này bị giảm 0,87 đồng. Đó là do 2 năm 2011 và 2012, tuy doanh thu tăng nhưng tốc độ tăng của giá vốn hàng bán lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu dẫn đến chỉ số lợi nhuận hoạt động năm 2012 giảm so với năm 2011.

Vì vậy công ty cần quan tâm đến việc giảm giá vốn hàng bán để lợi nhuận gộp trong các kỳ tiếp theo tăng hơn nữa.

▪ **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là 2 yếu tố liên quan mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò, vị trí của doanh nghiệp trên thương trường và lợi nhuận thể hiện hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	78.001.220	191.190.380	113.189.160
Doanh thu thuần	4.656.465.473	5.941.779.391	1.285.313.918
Tỷ suất LNTT / DTT	1,68%	3,22%	1,54%

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Năm 2012, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu tăng từ 1,68% lên 3,22%. Tức là cứ 100 đồng doanh thu thuần sẽ tạo ra 3,22 đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 1,54 đồng so với năm 2011.

Chúng tôi, trong kỳ, doanh nghiệp đã làm tốt công tác giảm chi phí kinh doanh, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến lợi nhuận tăng rõ rệt so với năm 2011. Doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy trong các kỳ tiếp theo.

**c. Phân tích sự ảnh hưởng của giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh:**

Đánh giá tình hình biến động của giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh để doanh nghiệp có thể biết được mỗi chi phí đó chiếm bao nhiêu trong doanh thu thuần, năm nay so với năm trước chênh lệch là bao nhiêu, tăng hay giảm. Từ đó các nhà quản trị sẽ tìm ra nguyên nhân để phát huy hay có những giải pháp khắc phục hay trong các kỳ tiếp theo. Sau đây em xin đưa ra bảng đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí của công ty trong năm 2011- 2012:

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
				2010-2011	2011-2012
Giá vốn	2.570.150.100	3.921.878.392	5.075.567.726	1.351.728.292	1.153.689.334
Chi phí quản	623.238.444	660.802.421	680.076.593	37.563.977	19.274.172

lý kinh doanh					
Doanh thu thuần	3.291.650.420	4.656.465.473	5.941.779.391	1.364.815.053	1.285.313.918
Giá vốn / doanh thu	78,08%	84,22%	85,42%	6,14%	1.2%
Chi phí quản lý / doanh thu	18,93%	14,19%	11,45%	-4,74%	-2,74%

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

**Giá vốn hàng bán:**

Năm 2010, tỷ trọng giá vốn trên doanh thu là 78,08%. Năm 2011 tỷ trọng này là 84,22% tăng so với năm 2010 là 6,14%. Nguyên nhân làm cho giá vốn hàng bán tăng bất ngờ như vậy là do năm 2011 nền kinh tế gặp khủng hoảng, giá hàng hóa đầu vào tăng vọt đã khiến cho hầu hết các doanh nghiệp ít nhiều chịu ảnh hưởng.

Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn hàng bán chiếm 84,22 đồng, lợi nhuận gộp chiếm 15,78 đồng, chi phí quản lý kinh doanh chiếm 14,19 đồng, chi phí tài chính chiếm 0,09 đồng, lợi nhuận trước thuế chiếm 1,68 đồng, lợi nhuận sau thuế chiếm 1,26 đồng.

Năm 2012, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn hàng bán chiếm 85,42 đồng, lợi nhuận gộp chiếm 14,91 đồng, chi phí quản lý kinh doanh chiếm 11,45 đồng, chi phí tài chính chiếm 0,17 đồng, lợi nhuận trước thuế chiếm 3,22 đồng, lợi nhuận sau thuế chiếm 2,41 đồng.

Qua đối chiếu so sánh ta thấy năm 2012 để có được 100 đồng doanh thu thì giá vốn bỏ ra là 85,42 đồng, nhiều hơn năm 2011 là 1,2 đồng. Điều này làm cho lợi nhuận gộp do 100 đồng doanh thu tạo ra năm 2012 ít hơn năm 2011 là 1,2 đồng. Tuy nhiên, trong năm doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí quản lý kinh doanh dẫn đến lợi nhuận sau thuế đạt được của công ty vẫn tăng 1,15 đồng so với năm 2011.

Nhìn chung qua 3 năm 2010 – 2012, tốc độ tăng tỷ trọng giá vốn có xu hướng giảm nhưng tỷ trọng giá vốn hàng bán lại có xu hướng tăng dần. Tuy nhiên đây là dấu hiệu tích cực bởi nhìn vào lợi nhuận đạt được trong năm 2012.

Như vậy, qua phân tích đánh giá tốc độ tăng trưởng sinh lời của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 2 năm 2011 và 2012, ta có thể thấy được

những mặt tích cực và hạn chế trong quá trình kinh doanh của công ty. Công ty cần có những giải pháp làm giảm giá vốn hàng bán, tiếp tục phát huy các biện pháp giảm chi phí quản lý kinh doanh, làm tăng lợi nhuận hơn nữa.

### **Chi phí quản lý kinh doanh:**

Giai đoạn 2010 – 2011, chi phí quản lý kinh doanh có xu hướng tăng, nhưng tỷ trọng chi phí quản lý trong doanh thu có xu hướng giảm. Năm 2010, tỷ trọng này là 18,93%, sang đến năm 2011 chỉ còn 14,19% giảm 4,74%. Nguyên nhân dẫn đến chi phí quản lý năm 2010 cao như vậy có thể là do Công ty mới thành lập được thời gian chưa lâu, cần phải đầu tư cho khá nhiều khoản mới phát sinh như đầu tư cho cán bộ công nhân viên, bồi dưỡng nghiệp vụ,... Sang đến năm 2011, Công ty đã dần ổn định, lãnh đạo công ty đã khắc phục và có những giải pháp tiết kiệm chi phí, làm giảm chi phí hợp lý.

Năm 2012, tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, tỷ trọng chi phí năm nay là 11,45%, giảm 2,74% so với năm 2011, điều đó làm cho lợi nhuận cũng tăng so với các năm trước. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp đã có các biện pháp cắt giảm chi phí một cách hợp lý mà không ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.

Nhìn chung qua việc phân tích chi phí trong 3 năm 2010 – 2012, ta thấy chi phí quản lý đang có xu hướng giảm dần khiến lợi nhuận tăng dần qua các năm. Đây là dấu hiệu tích cực bởi doanh nghiệp không những tiết kiệm được chi phí mà việc kinh doanh vẫn đạt hiệu quả. Vì thế doanh nghiệp cần phát huy lợi thế này hơn nữa trong các kỳ tiếp theo.

### ***Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí:***

Hiệu quả sử dụng chi phí là chỉ tiêu tương đối thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu chi phí, phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí để mang lại doanh thu. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng chi phí bỏ ra thu lại được bao nhiêu đồng doanh thu. Từ đó doanh nghiệp có thể biết được chi phí mình bỏ ra có hiệu quả hay không.

Doanh thu thuần từ HĐSXKD

$$\text{Hiệu quả sử dụng chi phí} = \frac{\text{Doanh thu thuần từ HĐSXKD}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Tình hình thực tế tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh:

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
				2010-2011	2011-2012
Tổng chi phí sxkd trong kỳ	3.193.388.544	4.582.680.813	5.755.674.319	1.389.292.269	1.172.993.506
Doanh thu thuần	3.291.650.420	4.681.808.748	5.886.199.805	1.390.158.328	1.204.391.057
Hiệu suất sử dụng chi phí (vòng)	1,031	1,022	1,023	-0,009	0,001

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Năm 2010, cứ 1 đồng chi phí bỏ ra thu được 1,031 đồng doanh thu thuần thì tới năm 2011 chỉ thu được 1,022 đồng, thấp hơn so với năm 2010 là 0,009 đồng. Năm 2012 thì 1 đồng chi phí đem lại 1,023 đồng doanh thu, cao hơn so với năm 2011 nhưng hiệu quả sử dụng chi phí vẫn thấp hơn so với năm 2010.

Như vậy qua phân tích, doanh nghiệp đang sử dụng chi phí theo chiều hướng tích cực. Trong các kỳ tiếp theo, doanh nghiệp cần phải có những giải pháp giảm thiểu chi phí hơn nữa mà không ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của Công ty.

### 3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Để góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty, em xin đưa ra một số giải pháp sau:

Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động sản xuất kinh doanh. Để đáp ứng yêu cầu này, công ty phải hoàn thiện ngay từ khâu chứng từ, sổ sách, bảng biểu kế toán theo dõi chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Có thể mới có thể cung cấp thông tin kịp thời cho Ban lãnh đạo công ty đánh giá, ra quyết định chính xác cho việc đẩy mạnh sản xuất kinh doanh khi có cơ hội.



Thường xuyên phân tích hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động khác để đạt được kết quả kinh tế cao nhất, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình tài chính, công nợ của công ty, tìm giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn với chi phí thấp nhất (có thể khai thác, sử dụng vốn một cách triệt để, không để vốn nhàn rỗi; quản lý vốn chặt chẽ tránh tình trạng thất thoát; tập trung vốn cho hoạt động chủ lực, cân đối công nợ, nâng cao năng lực thanh toán...)

Thường xuyên tiến hành tổng kết đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc kinh doanh và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh cho hiệu quả.

Xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên có năng lực, trách nhiệm, nhiệt tình với công việc: Biết thu thập, xử lý thông tin, nhạy bén với các cơ hội đầu tư, biết lựa chọn danh mục đầu tư hợp lí, giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

Quản lý chặt chẽ các khoản chi phí gián tiếp, ban hành các quy chế, quy định về các khoản chi phí tiếp khách, công tác phí, chi phí điện nước, văn phòng phẩm... những trường hợp vượt mức quy định phải trừ vào cá nhân sử dụng vượt mức đó.

Đầu tư sử dụng vốn chủ nhiều hơn để giảm lãi vay, có thể đầu tư thêm vào các hoạt động tài chính khác như thu mua chứng khoán ngắn hạn, đầu tư vào công ty khác...

Quan tâm để thấu hiểu và cập nhật các thông tin kinh tế để phục vụ việc quản lý, phát triển công ty.

## **KẾT LUẬN**

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng là công cụ quản lý cần thiết cho mỗi doanh nghiệp. Mọi quyết định quản lý đều xuất phát từ việc phân tích các báo cáo này. Thông qua việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể nhận xét, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và tiềm năng của doanh nghiệp. Từ đó giúp các nhà quản lý nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, làm cơ sở cho những quyết định quan trọng giúp doanh nghiệp phát triển hơn nữa.

Hiểu được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh đã không ngừng cải thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, của Nhà nước và sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Qua thời gian thực tập tài công ty TNHH TM Tùng Thịnh, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ tận tình của thầy cô giáo, cán bộ phòng kế toán, em đã hoàn thành xong khóa luận tốt nghiệp với đề tài “Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại Tùng Thịnh”. Vì thời gian thực tập có hạn và kiến thức còn hạn chế nên việc tìm hiểu công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả HĐKD không tránh khỏi sai sót. Em mong nhận được sự đóng góp của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến tới cô giáo hướng dẫn- Thạc sĩ Ninh Thị Thùy Trang cùng các chị phòng Tài chính – Kế toán tại công ty TNHH TM Tùng Thịnh đã giúp em hoàn thành chuyên đề này.

Hải Phòng, ngày    tháng    năm 2013

Sinh viên

Vũ Bích Ngọc

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **Giáo trình phân tích báo cáo tài chính** của trường Đại học kinh tế Quốc dân do PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc – Trưởng bộ môn Phân tích hoạt động kinh doanh chủ biên.
- **Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh** do PGS.TS. Phạm Thị Gái và tập thể cán bộ giảng dạy của Khoa kế toán trường Đại học kinh tế Quốc dân biên soạn.
- **Chế độ kế toán doanh nghiệp** ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- **Chuẩn mức kế toán số 21** Ban hành và công bố theo quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- **Nguồn số liệu do công ty TNHH TM Tùng Thịnh cung cấp**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)  
 Niên độ tài chính năm 2012

**Mã số thuế: 0200734590**  
**Người nộp thuế: Công ty TNHH TM Tùng Thịnh**

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>6.690.863.957</b>	<b>5.900.525.382</b>
<b>I</b>	<b>I-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	III.01	<b>1.482.200.491</b>	<b>1.057.283.758</b>
<b>II</b>	<b>II-Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)</b>	<b>120</b>	III.05	<b>0</b>	<b>0</b>
1	1.Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2	2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		0	.
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.285.278.331</b>	<b>3.003.653.487</b>
1	1.Phải thu của khách hàng	131		1.479.575.184	1.306.542.142
2	2.Trả trước cho người bán	132		0	0
3	3.Các khoản phải thu khác	138		805.703.147	1.697.111.345
4	4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		0	0
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.730.465.526</b>	<b>1.707.246.131</b>
1	1.Hàng tồn kho	141	III.02	2.730.465.526	1.707.246.131
2	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.327.733</b>	<b>99.327.733</b>
1	1.Thuế GTGT được khấu trừ	151		130.353.565	60.092.733
2	2.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
3	3.Tài sản ngắn hạn khác	158		26.535.000	39.235.000
<b>B</b>	<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)</b>	<b>200</b>		<b>372.886.535</b>	<b>348.436.535</b>
<b>I</b>	<b>I.Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	III.03.04	<b>372.886.535</b>	<b>348.436.535</b>
1	1.Nguyên giá	211		509.500.909	482.500.909
2	2.Giá trị hao mòn lũy kế(*)	212		(186.031.044)	(134.064.374)
3	3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0

<b>II</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Nguyên giá	221		0	0
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	222		0	0
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>230</b>	III.05	<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	239		0	0
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	
1	1. Phải thu dài hạn	241		0	
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		0	0
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	249		0	0
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>250</b>		<b>6.960.733.722</b>	<b>6.248.961.918</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.817.340.937</b>	<b>1.190.461.003</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.817.340.937</b>	<b>1.190.461.003</b>
1	1. Vay ngắn hạn	311		41.377.147	20.000.000
2	2. Phải trả người bán	312		1.631.135.611	1.036.411.891
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	71.790.014	76.200.427
5	5. Phải trả người lao động	315		39.511.780	32.340.097
6	6. Chi phí phải trả	316		0	
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		33.526.385	25.508.588
8	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		0	0
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Vay và nợ dài hạn	321		0	0
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		0	0
3	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		0	0
4	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		0	0
<b>B</b>	<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5.143.392.785</b>	<b>5.058.500.915</b>
<b>I</b>	<b>I-Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	III.07	<b>5.143.392.785</b>	<b>5.078.500.915</b>
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.000.000.000	5.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		0	0
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6	6. Các quỹ thuộc vốn CSH	419		0	0
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		143.392.785	58.500.915
<b>II</b>	<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.960.733.722</b>	<b>6.248.961.918</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>					
1	1.Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2.Vật tư,hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			0	0
3	3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4.Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5.Ngoại tệ các loại			0	0

Ngày ký: 30/01/2013

